TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CM** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 194/2023/DS-ST
Ngày: 21-9-2023
V/v tranh chấp "Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Tâm;

2. Ông Nguyễn Văn Trí.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Tường Vi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang, Kiểm sát viên.

Trong ngày 18, 21 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 120/2021/TLST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2021 về việc "tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 475/2023/QĐXX-ST ngày 14 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 584/2023/QĐST-DS ngày 31/8/2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 618/2023/QĐST-DS ngày 18 tháng 9 năm 2013 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Phan Ngọc G (D), sinh năm 1983; nơi cư trú: số 146, ấp MT, xã NM, huyện CM, tỉnh An Giang (có mặt).

1.2. Ông Trần Văn P (Chợ), sinh năm 1981; nơi cư trú: số 146, ấp MT, xã NM, huyện CM, tỉnh An Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích C ông Trần Văn P và Phan Ngọc G: Luật sư Bùi Quốc N - Công ty luật trách nhiệm hữu hạn Một thành viên A-T, Tộc đoàn luật sư thành phố Cần Thơ; địa chỉ: ấp MH, thị trấn ML, huyện CM, tỉnh An Giang (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1.Bà Hà Thị N, sinh năm 1959; nơi cư trú: ấp NH, xã NM, huyện CM, tỉnh An Giang (có mặt).

2.2. Ông Phạm Thành C (BĐ), sinh năm 1979; nơi cư trú: ấp NH, xã NM, huyện CM, tỉnh An Giang (có mặt).

2.3. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1975; nơi cư trú: số 144, ấp T, xã TL, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3.4. Bà Phạm Thị Kim T, sinh năm 1982; nơi cư trú: số 443, tỉnh lộ 852, ấp TL, xã TQT, Thành phố SĐ, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3.5. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1988; nơi cư trú: ấp LĐ, xã LĐA, huyện CM, tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt).

3.6. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1989; nơi cư trú: ấp PT3, xã KA, huyện CM, tỉnh An Giang (có mặt).

3.7. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1990; nơi cư trú: ấp MT, xã NM, huyện CM, tỉnh An Giang (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1963; nơi cư trú: ấp NH, xã NM, huyện CM, tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt).

3.2. Ông Trần Văn N, sinh năm 1977; nơi cư trú: ấp NH, xã NM, huyện CM, tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt)

3.3. Bà Phạm Thị Kim T, sinh năm 1973; nơi cư trú: ấp NH, xã NM, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn ông Trần Văn P, bà Phan Thị Ngọc G trình bày: Ông bà và ông T là họ hàng (bác xui) nên vào ngày 04/5/2019 vợ chồng ông có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Phạm Thành T (chết 7/2020) đất vườn là 500m^2 giá chuyển nhượng 110.000.000đ/1.000m^2 và đất ruộng là 70.000.000đ/1.000m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00882QSDĐ/Eb tờ bản đồ số 03, thửa số 4996,4997,4998 do UBND huyện CM cấp C ông Phạm Thành T ngày 15/10/1993 hai bên thỏa Tận có làm biên nhận ngày 04/5/2019 khi nào đo đạc xong thi giao đủ tiền. Ông, bà đã giao 315.000.000đ (ba trăm mười lăm triệu đồng) C gia đình ông T (vợ và các con đều biết) và đã nhận đất canh tác trồng xoài, cà na, ổi trên đất. Trong thời gian chờ làm thủ tục chuyển nhượng thì ông T chết, con ông T là ông Phạm Thành C không chịu giao bản chính giấy chứng nhận để thực hiện việc chuyển nhượng. Nay, ông bà yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/5/2019 giữa ông P, bà G và ông T (hiện nay ông T chết) nên yêu cầu vợ là bà Hà Thị N cùng các con gồm ông Phạm Thành C, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị Kim T, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T, Phạm Thị T thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất ngày 04/5/2019, đất tọa lạc ấp NH xã NM huyện CM, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa ông P, bà G thống nhất chỉ yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà N cùng các con đối với diện tích đất do ông Phạm Thành T đứng tên quyền sử dụng đất 2.875m^2 Thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00882/eB ngày 15/10/1993 do UBND huyện CM cấp C ông Phạm Thành T. Yêu cầu được rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 447m^2 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn C và diện tích 1.020m^2 thuộc 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Thành T, ông Trần Văn N và bà Phạm Thị Kim T, sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

Bị đơn bà Hà Thị N trình bày bà là vợ ông Phạm Thành T, năm 2019 chồng bà có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với vợ chồng ông Trần Văn P, bà Phan Ngọc G đất vườn và đất ruộng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00882QSDĐ/Eb tờ bản đồ số 03, thửa số 4996,4997,4998 do UBND huyện CM cấp C ông Phạm Thành T ngày 15/10/1993; với giá đất vườn 110.000.000đ/1.000m^2 và đất ruộng là 70.000.000đ/1.000m^2 ông P và bà G đã giao tiền C chồng tôi là 315.000.000đồng (ba trăm mười lăm triệu đồng) và đã giao đất C ông P và bà G canh tác C đến nay, khi làm thủ tục cấp giấy thì ông T chết. Nay bà đồng ý tiếp tục thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà ông T bà đã thỏa Tận như trước đây.

Ông Phạm Thành C, bà Phạm Thị Kim T, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị T trình bày ông, bà là con của ông Phạm Thành T và bà Hà Thị N. Năm 2019 ông T có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với vợ chồng ông Trần Văn P, bà Phan Ngọc G đất vườn và đất ruộng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00882QSDĐ/Eb tờ bản đồ số 03, thửa số 4996,4997,4998 do UBND huyện CM cấp C ông Phạm Thành T ngày 15/10/1993 với thỏa Tận đất vườn là 500m^2 với giá chuyển nhượng 110.000.000đ/1.000m^2 và đất ruộng là 70.000.000đ/1.000m^2 ông P và bà G đã giao tiền C ông T được 315.000.000đồng (ba trăm mười lăm triệu đồng) và đã giao đất C ông P và bà G canh tác C đến nay, khi làm thủ tục cấp giấy thì ông T chết. Nay ông, bà đồng ý tiếp tục thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà cha bà đã thỏa Tận như trước đây.

Luật sư Bùi Quốc Nam bào vệ quyền và lợi ích hợp pháp C nguyên đơn trình bày: Thống nhất như trình bày của ông P, bà G. Năm 2019 ông P, bà G có nhận chuyển nhượng đất của ông Phạm Thành T khoảng 5 công với giá thỏa Tận: đất vườn giá 110.000.000đ/1.000m^2 và đất ruộng là 70.000.000đ/1.000m^2 ông P và bà G đã giao tiền C ông T được 315.000.000đồng (ba trăm mười lăm triệu đồng) và đã giao đất C ông P và bà G canh tác C đến nay. Qua kết quả đo vẽ của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh CM thì tổng diện tích hai bên chuyển nhượng là 4.342m^2. Tuy nhiên, trong biện tích đát chuyển nhượng này có diện tích 2.875m^2 Thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00882/eB ngày 15/10/1993 do UBND huyện CM cấp C ông Phạm Thành T; diện tích 447m^2 Thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện CM cấp C ông Phạm Văn C và diện tích 1.020m^2 Thuộc 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Thành T, ông Trần Văn N và bà bà Phạm Thị Kim T. Tại phiên tòa hôm nay ông thống nhất như ông Phương, bà G; yêu cầu Tòa án công nhận

hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà N cùng các con đối với diện tích đất do ông T đứng tên trên quyền sử dụng đất diện tích 2.875m^2 Thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00882/eB ngày 15/10/1993 do UBND huyện CM cấp C ông Phạm Thành T. Đồng thời, rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 447m^2 Thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn C và diện tích 1.020m^2 Thuộc 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Thành T, ông Trần Văn N và bà Phạm Thị Kim T, sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã làm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn P, bà Phan Ngọc G.

- Tuyên bố công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/5/2019, giữa ông Trần Văn P, bà Phan Ngọc G và ông Phạm Thành T, đối với diện tích 2.875m^2 Thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00882/eB ngày 15/10/1993 do UBND huyện CM cấp C ông Phạm Thành T theo các điểm A,3,4,5,6,7,8,9,10,B,17,16,12,13.

- Do ông Phạm Thành T đã chết cần buộc bà Hà Thị N cùng các con gồm ông Phạm Thành C, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị Kim T, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T, Phạm Thị T thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.875m^2, C ông Trần Văn P, bà Phan Ngọc G theo quy định của Luật Đất đai.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn P, bà Phan Ngọc G đối với diện tích đất 447m^2 Thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn C và diện tích 1.020m^2 Thuộc 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Thành T, ông Trần Văn N và bà Phạm Thị Kim T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Bà G, ông P khởi kiện vụ án dân sự tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà N cùng các con. Bà N có nơi cư trú trên địa bàn huyện CM và phần đất tranh chấp tọa lạc xã Nhơn Mỹ, huyện CM, tỉnh An Giang. Căn cứ các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền;

[1.2]. Bị đơn bà Phạm Thị T có đơn xin vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn C, ông Trần Văn N có đơn xin vắng mặt; bà Phạm Thị Kim T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng

vẫn vắng mặt; nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Ngày 04/5/2019, giữa ông P, bà G với ông T thỏa Tận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá đất vườn là 110.000.000 đồng/1.000m^2 và đất ruộng là 70.000.000 đông/1.000m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00882/eB tờ bản đồ số 03, thửa số 4996,4997,4998 do UBND huyện CM cấp C ông T ngày 15/10/1993, diện tích 4.952m^2. Ông P, bà G đã trả 315.000.000 đồng tiền chuyển nhượng đất và nhận đất canh tác trồng xoài, cà na, ổi trên đất. Trong thời gian làm thủ tục chuyển nhượng, thì ông T chết, ông Phạm Thành C (con ông T) không giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục chuyển nhượng. Nay, yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/5/2019 giữa ông P, bà G và ông T nay ông T chết, yêu cầu vợ bà Hà Thị N cùng các con gồm ông Phạm Thành C, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị Kim T, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất theo quy định.

[2.2]. Bà Hà Thị N, ông Phạm Thành C, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị Kim T, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T, Phạm Thị T thừa nhận ông T năm 2019 ông T có chuyển nhượng C ông P, bà G diện tích đất Thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T đứng tên hai bên thực hiện việc đo đạc để làm thủ tục sang tên thì ông T chết. Nay bà và các con thống nhất tiếp tục thực hiện việc chuuyển nhường đất theo hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 04/5/2019.

[3]. Kết quả thẩm định tại chỗ và đo đạc thực tế, toàn bộ diện tích đất chuyển nhượng do ông P, bà G quản lý, sử dụng có tổng diện tích đất 4.342m^2, được thể hiện cụ thể:

Các điểm 1,2,A,13,14,15 có diện tích 447m^2 Thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện CM cấp C ông Phạm Văn C.

Các điểm A,3,4,5,6,7,8,9,10,B,17,16,12,13 có diện tích 2.875m^2 Thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00882/eB ngày 15/10/1993 do UBND huyện CM cấp C ông Phạm Thành T.

Các điểm 8,9,10,B,18,19,20,21,22,23,24,25,26,27,28,29,30,31,32 có diện tích 1.020m^2 Thuộc 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00882/eB ngày 15/10/1993 do UBND huyện CM cấp C ông Phạm Thành T; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01903/eB ngày 09/11/2010 do UBND huyện CM cấp C ông Trần Văn N; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02693/eB ngày 27/6/2014 do UBND huyện CM cấp C bà Phạm Thị Kim T.

Sau khi có kết quả đo đạc, phía ông P, bà G thống nhất chỉ yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà N cùng các con đối với diện tích đất do ông T đứng tên trên quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.875m^2 nối các mốc điểm A,3,4,5,6,7,8,9,10,B,17,16,12,13. Yêu cầu được rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 447m^2 Thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn C và diện tích 1.020m^2 Thuộc 03

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Thành T, ông Trần Văn N và bà Phạm Thị Kim T, sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

[4]. Xét thấy, phía ông P, bà G với bà N cùng các con gồm ông Phạm Thành C, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị Kim T, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T, Phạm Thị T đồng ý tiếp tục thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà ông T bà đã thỏa Tận theo tờ biên nhận ngày 04/5/2019, giữa ông T và ông P. Tuy các đương sự chưa lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định các tại Điều 500, 501, 502 Bộ luật Dân sự nhưng hiện nay đã giao nhận đất và tiền xong nên căn cứ Điều 129 Bộ luật Dân sự, công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/5/2019 đối với diện tích 2.875m^2 Thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00882/eB ngày 15/10/1993 do UBND huyện CM cấp C ông Phạm Thành T theo các điểm A,3,4,5,6,7,8,9,10,B,17,16,12,13 của sơ đồ đo đạc.

[5]. Tại phiên tòa ông Trần Văn P và bà Phan Ngọc G rút lại yêu cầu đối với diện tích 447 m^2 Thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C và diện tích 1.020 m^2 Thuộc 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Thành T, ông Trần Văn N và bà Phạm Thị Kim T. Ông, bà sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác. Xét thấy việc rút yêu cầu của ông P, bà G là tự nguyện do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 217, 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ đối với phần rút lại yêu cầu này.

Đối với số tiền chuyển nhượng hai bên thỏa Tận giá chuyển nhượng đất ruộng có giá 70.000.000đồng/1000m^2 và đất vườn có giá 110.000.000 đồng/1000m^2.

[6]. Theo kết quả đo đạc hai bên thỏa Tận chuyển nhượng có tổng diện tích 4.342m^2. Trong đó phần đất 447 m^2 hai bên thỏa Tận (đất vườn) có giá 110.000 đồng/m^2 tương đương số tiền 49.170.000 đồng, còn lại 3.895 m^2 hai bên thỏa Tận là đất ruộng có giá 70.000 đồng/ m^2 tương đương số tiền 272.650.000 đồng. Như vậy tổng số tiền chuyển nhượng là 321.820.000 đồng. Bên mua đã trả C bên bán được 315.000.000 đồng như vậy bên mua phải trả thêm C bên bán số tiền 6.820.000 đồng. Tại phiên tòa ông P, bà G tự nguyện trả C bên bán số tiền 7.000.000 đồng. Xét thấy đây là sự tự nguyên của đương sự do đó Hội đồng xét xử cần công nhận sự tự nguyện này.

[7]. Về chi phí tố tụng:

Chí phí xem xét, thẩm định tại chỗ 1.500.000 đồng, tiền đo đạc 3.809.360 đồng. Tổng cộng 5.309.360 đồng ông, P bà G đã nộp xong quá trình giải quyết ông, bà tự nguyện chịu.

[8]. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các Điều 26, 35, 39, 147, 217, 227, 218, 244 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 117, 500, 501, 502 Bộ luật Dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Ngọc G, ông Trần Văn P.

- Công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/5/2019, giữa ông Trần Văn P, bà Phan Ngọc G và ông Phạm Thành T, đối với diện tích 2.875m^2 Thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00882/eB ngày 15/10/1993 do UBND huyện CM cấp C ông Phạm Thành T theo các điểm A,3,4,5,6,7,8,9,10,B,17,16,12,13 theo sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 18/9/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh huyện CM (sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn Phòng đăng ký đất đai lập ngày 18/9/2023 là bộ phận không thể tách rời bản án).

Do ông Phạm Thành T đã chết nên buộc bà Hà Thị N cùng các con gồm ông Phạm Thành C, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị Kim T, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T, Phạm Thị T thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.875m^2, C ông Trần Văn P, bà Phan Ngọc G theo quy định của Luật Đất đai.

- Công nhận sự tự nguyện của ông P, bà G trả C bà Hà Thị N, ông Phạm Thành C, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị Kim T, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T, Phạm Thị T số tiền chuyển nhượng đất 7.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả C người được thi hành án) C đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn P, bà Phan Ngọc G đối với diện tích đất 447m^2 nối các mốc điểm 1,2,A,13,14,15 Thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn C và diện tích 1.020m^2 nối các mộc điểm 8,9,10,B,18,19,20,21,22,23,24,25,26,27,28,29,30,31,32 Thuộc 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Thành T, ông Trần Văn N và bà Phạm Thị Kim T.

2. Về chi phí tố tụng:

- Chí phí xem xét, thẩm định tại chỗ 1.500.000 đồng, tiền đo đạc 3.809.360 đồng. Tổng cộng 5.309.360 đồng. Ông P, bà G tự nguyện chịu ông, bà đã nộp xong.

3. Về án phí:

Bà Hà Thị N, ông Phạm Thành C, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị Kim T, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T, Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông P, bà G phải chịu 350.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai T tạm ứng án phí số 0007573 ngày 08/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang. Ông P, bà G còn phải nộp thêm 50.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND H. CM;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. CM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Phạm Văn Dương